Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
Ký ngày: 29.3.2021 16:09:14

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 35

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Uỷ ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKKD điều chỉnh lần 8 ngày 12 tháng 3 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên độc lập

BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Nam Bình	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2021
Ông Hoàng Văn Thắng	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2021
Ông Lê Hoàng Hiển	Phó ban	bổ nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2021
Ông Nguyễn Quang Việt	Phó ban	
Ông Vũ Nông Bách	Thành viên	
Ông Huỳnh Thế Duy	Thành viên	
Ông Lê Trung Nam	Thành viên	miễn nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Thanh Hương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Trang Thiết bị Y tế Bình Định ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 27 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2021

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61607254/22094958

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định ("Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.5 và Thuyết minh số 4 của báo cáo tài chính riêng. Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc nhận sáp nhập Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao, Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam và Công ty TNHH Bidiphar Betalactam, các công ty con của Công ty, vào Công ty theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 59/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 1 năm 2020. Do đó, dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 không so sánh được với số liệu của năm hiện hành do ảnh hưởng của giao dịch sáp nhập trên.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần với đoạn nhấn mạnh liên quan đến việc thay đổi phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Phạm Thị Cẩm Tú	Phạm Xuân Tuân
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán	Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1	Số: 4639-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2021

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**794.008.729.852**	**942.846.256.241**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***107.227.384.562***	***92.959.789.004***
111	1. Tiền		33.683.340.481	20.959.789.004
112	2. Các khoản tương đương tiền		73.544.044.081	72.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***93.341.393.300***	***113.601.393.300***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.393.300	1.393.300
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	93.340.000.000	113.600.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***375.062.390.793***	***419.399.745.439***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	375.144.163.422	383.716.114.493
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	37.671.562.044	56.417.422.283
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.253.106.017	5.984.202.459
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(41.006.440.690)	(26.717.993.796)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***212.549.947.283***	***311.415.378.517***
141	1. Hàng tồn kho	10	212.549.947.283	311.415.378.517
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***5.827.613.914***	***5.469.949.981***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.452.982.740	3.299.871.006
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	949.757.596	1.774.307.351
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	424.873.578	395.771.624
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**586.248.416.648**	**554.798.941.883**
220	***I. Tài sản cố định***		***248.622.561.429***	***236.672.324.415***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	186.891.077.587	180.258.607.296
222	Nguyên giá		540.883.518.911	502.084.844.128
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(353.992.441.324)	(321.826.236.832)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	61.731.483.842	56.413.717.119
228	Nguyên giá		71.308.272.950	63.901.967.950
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.576.789.108)	(7.488.250.831)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***170.577.851.449***	***49.193.933.091***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	170.577.851.449	49.193.933.091
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***15***	***126.381.582.971***	***249.702.904.994***
251	1. Đầu tư vào công ty con		30.000.000.000	140.326.305.087
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		92.868.048.000	92.868.048.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.513.534.971	16.508.551.907
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***40.666.420.799***	***19.229.779.383***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	40.666.420.799	19.229.779.383
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.380.257.146.500**	**1.497.645.198.124**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**450.455.518.363**	**608.692.058.125**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***349.543.955.541***	***566.412.418.301***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	89.598.760.381	168.070.427.026
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	46.188.991.414	5.139.937.091
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	18.195.506.957	26.709.818.826
314	4. Phải trả người lao động		34.892.192.726	26.441.771.770
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	13.518.285.822	5.906.385.029
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	80.971.909.204	118.199.508.279
320	7. Vay ngắn hạn	20	20.094.668.665	176.391.236.931
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	46.083.640.372	39.553.333.349
330	***II. Nợ dài hạn***		***100.911.562.822***	***42.279.639.824***
338	1. Vay dài hạn	20	62.725.647.917	-
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	38.185.914.905	42.279.639.824
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**929.801.628.137**	**888.953.139.999**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***23.1***	***913.504.899.778***	***870.084.164.044***
411	1. Vốn cổ phần		523.790.000.000	523.790.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*523.790.000.000*	*523.790.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.921.442.000	20.921.442.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.952.796.558)	(878.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		103.995.413.492	88.209.457.010
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		266.750.840.844	237.164.143.034
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*237.164.143.034*	*215.285.458.280*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm*		*29.586.697.810*	*21.878.684.754*
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***	***24***	***16.296.728.359***	***18.868.975.955***
431	1. Nguồn kinh phí		12.468.410.765	15.323.540.833
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		3.828.317.594	3.545.435.122
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.380.257.146.500**	**1.497.645.198.124**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC-TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) TP. QUY NHƠN-T. BÌNH ĐỊNH

Lê Thị Diệu Loan	Nguyễn Thị Mai Hoa	Phạm Thị Thanh Hương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25.1**	**1.235.779.395.901**	**1.278.670.307.807**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**25.1**	**(70.795.651.881)**	**(55.961.166.704)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25.1**	**1.164.983.744.020**	**1.222.709.141.103**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**26**	**(697.490.917.974)**	**(821.056.280.407)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**467.492.826.046**	**401.652.860.696**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**25.2**	**18.275.690.375**	**20.143.852.240**
22	**7. Chi phí tài chính**	**28**	**(12.822.614.538)**	**(14.171.588.214)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*28*	*(6.588.854.737)*	*(10.314.154.786)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**27**	**(212.398.569.930)**	**(161.345.836.975)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**27**	**(87.650.921.785)**	**(83.772.932.412)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**172.896.410.168**	**162.506.355.335**
31	**11. Thu nhập khác**		**2.872.837.073**	**343.300.453**
32	**12. Chi phí khác**		**(129.833.246)**	**(150.410.412)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**2.743.003.827**	**192.890.041**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**175.639.413.995**	**162.699.245.376**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**30.1**	**(32.755.111.925)**	**(30.962.028.830)**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**142.884.302.070**	**131.737.216.546**

Lê Thị Diệu Loan	Nguyễn Thị Mai Hoa	Phạm Thị Thanh Hương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**175.639.413.995**	**162.699.245.376**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn		31.808.990.530	27.945.021.709
03	Dự phòng	7.1	14.288.446.894	14.547.849.369
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		690.230.510	50.396.730
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.413.930.429)	(19.824.401.650)
06	Chi phí lãi vay	28	6.588.854.737	10.314.154.786
07	Điều chỉnh khác		14.646.581	(1.501.745.500)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**209.616.652.818**	**194.230.520.820**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		42.074.201.107	(25.695.402.750)
10	Giảm (tăng hàng tồn kho		98.865.431.234	(41.686.336.659)
11	Giảm các khoản phải trả		(27.291.229.357)	(9.281.411.197)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.402.409.256)	(14.505.931.350)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.913.972.088)	(8.881.797.814)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(41.357.665.195)	(13.021.545.806)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.046.241.386	3.196.746.022
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.441.270.192)	(42.408.961.912)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**261.195.980.457**	**41.945.879.354**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(53.370.268.996)	(72.133.373.941)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.000.000.000	-
23	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng		(59.400.000.000)	-
24	Thu tiền gửi có kỳ hạn		80.000.000.000	109.100.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(28.524.734.191)	(100.212.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.767.447.125	-
27	Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		19.797.268.894	21.362.723.856
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(6.730.287.168)**	**(41.882.650.085)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua cổ phiếu quỹ	23.1	(1.951.918.558)	-
33	Tiền thu từ đi vay		241.183.751.448	442.301.831.234
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(400.882.404.446)	(363.329.411.709)
36	Cổ tức đã trả	23.2	(78.547.526.175)	(78.531.146.275)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(240.198.097.731)**	**441.273.250**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**14.267.595.558**	**504.502.519**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**92.959.789.004**	**92.455.286.485**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**107.227.384.562**	**92.959.789.004**

Lê Thị Diệu Loan	Nguyễn Thị Mai Hoa	Phạm Thị Thanh Hương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Uỷ ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKKD điều chỉnh lần 8 ngày 12 tháng 3 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.100 người (31 tháng 12 năm 2019: 1.134 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 27 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.4 *Năm tài chính năm*

Năm tài chính năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Thông tin so sánh*

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc nhận sáp nhập Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao, Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam và Công ty TNHH Bidiphar Betalactam, các công ty con của Công ty, vào Công ty theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội cổ đông số 59/NQ-ĐHĐCĐ *(Thuyết minh số 4)*. Công ty ghi nhận việc sáp nhập này theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh số 3.17. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 không so sánh được với số liệu của năm hiện hành do ảnh hưởng của giao dịch sáp nhập trên.

2.6 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngân hàng có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	2 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	1 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của nhà xưởng, vật kiến trúc tọa lạc tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam ("Trụ sở chính") được ước tính dựa trên giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất. Dựa trên hợp đồng thuê đất hiện tại, thời hạn thuê đất tại Trụ sở chính hết hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2026.

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 *Sáp nhập công ty con*

Sáp nhập công ty con vào Công ty được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, toàn bộ tài sản và nợ phải trả hiện tại của các công ty con bị sáp nhập đã được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào các công ty con bị sáp nhập và giá trị hợp lý của tài sản thuần của các công ty con này tại ngày sáp nhập được ghi nhận vào doanh thu (chi phí) hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 Sáp nhập công ty con

Vào ngày 6 tháng 1 năm 2020, Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 59/NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt việc sáp nhập Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao, Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam và Công ty TNHH Bidiphar Betalactam ("các công ty bị sáp nhập"), trước đây là các công ty con của Công ty, vào Công ty. Việc sáp nhập được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy CNĐKDN điều chỉnh lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 3 năm 2020. Toàn bộ tài sản và nghĩa vụ của các công ty bị sáp nhập sẽ được chuyển giao cho Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Theo đó, số tiền lỗ 113.395.409 VND từ việc sáp nhập này được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả hiện tại của các công ty bị sáp nhập tại ngày sáp nhập như sau:

	VND *Giá trị hợp lý được xác định tại ngày sáp nhập*
Tài sản	**227.558.734.772**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	121.932.107.989
Chi phí trả trước dài hạn	21.187.343.894
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	13.639.003.275
Các khoản phải thu khác	50.811.622.849
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.300.831.689
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.687.825.076
Nợ phải trả	**(89.240.712.952)**
Các khoản phải trả	(23.787.862.952)
Vay dài hạn *(Thuyết minh số 20)*	(65.452.850.000)
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	**138.318.021.820**
Lỗ phát sinh từ việc sáp nhập *(Thuyết minh số 28)*	113.395.409
Tổng giá trị khoản đầu tư	**138.431.417.229**

4.2 Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	431.566.756	653.846.700
Tiền gửi ngân hàng	33.251.773.725	20.305.942.304
Các khoản tương đương tiền *(*)*	73.544.044.081	72.000.000.000
TỔNG CỘNG	**107.227.384.562**	**92.959.789.004**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và được hưởng lãi suất áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ khách hàng	375.144.163.422	359.281.477.386
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	*45.131.856.249*	*45.131.856.249*
Khác	*330.012.307.173*	*314.149.621.137*
Phải thu từ bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	-	24.434.637.107
TỔNG CỘNG	**375.144.163.422**	**383.716.114.493**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi *(Thuyết minh số 9)*	(41.006.440.690)	(26.717.993.796)
GIÁ TRỊ THUẦN	**334.137.722.732**	**356.998.120.697**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	26.717.993.796	12.170.144.427
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	15.264.822.021	21.921.386.233
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(976.375.127)	(7.373.536.864)
Số cuối năm	41.006.440.690	26.717.993.796

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH CBF Coffee	13.899.426.147	21.989.600.256
Công ty TNHH Shandong Sma Pharmatech	12.909.300.000	12.909.300.000
Khác	10.862.835.897	21.518.522.027
TỔNG CỘNG	**37.671.562.044**	**56.417.422.283**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lãi dự thu	1.108.284.760	3.326.009.634
Tạm ứng nhân viên	541.934.183	1.146.970.266
Ký quỹ, ký cược	266.611.402	266.642.721
Khác	1.336.275.672	1.244.579.838
TỔNG CỘNG	**3.253.106.017**	**5.984.202.459**

9. NỢ QUÁ HẠN

VND

	Đối tượng			*Tổng cộng*
	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	*Công ty TNHH CBF Coffee*	*Khách hàng khác*	
Số cuối năm				
Giá gốc	46.986.723.841	2.048.372.348	13.034.666.114	62.069.762.303
Dự phòng	(32.519.733.170)	(2.048.372.348)	(6.438.335.172)	(41.006.440.690)
Giá trị thuần	14.466.990.671	-	6.596.330.942	21.063.321.613
Số đầu năm				
Giá gốc	45.895.444.249	2.048.372.348	5.465.885.628	53.409.702.225
Dự phòng	(22.795.004.524)	(1.822.003.854)	(2.100.985.418)	(26.717.993.796)
Giá trị thuần	23.100.439.725	226.368.494	3.364.900.210	26.691.708.429

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên liệu, vật liệu	113.122.886.925	136.279.707.943
Thành phẩm	68.017.283.291	114.802.129.993
Hàng hóa	11.570.697.008	36.248.862.733
Hàng mua đang đi đường	9.798.275.904	11.959.245.741
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.661.646.361	11.721.922.994
Công cụ, dụng cụ	379.157.794	403.509.113
TỔNG CỘNG	**212.549.947.283**	**311.415.378.517**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**4.452.982.740**	**3.299.871.006**
Chi phí bảo trì và sửa chữa	1.993.262.664	982.417.758
Công cụ dụng cụ	1.550.738.625	1.735.355.249
Chi phí thuê	466.501.955	217.393.518
Khác	442.479.496	364.704.481
Dài hạn	**40.666.420.799**	**19.229.779.383**
Chi phí thuê đất *(*)*	33.535.522.120	14.050.949.700
Công cụ dụng cụ	1.669.074.834	1.510.812.364
Chi phí bảo trì và sửa chữa	3.933.447.574	2.868.935.951
Khác	1.528.376.271	799.081.368
TỔNG CỘNG	**45.119.403.539**	**22.529.650.389**

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Nhơn Hội với thời hạn thuê đến ngày 17 tháng 6 năm 2066 và đến ngày 31 tháng 7 năm 2069.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	155.149.994.604	296.061.651.927	36.558.924.145	14.314.273.452	502.084.844.128
Mua mới trong năm	-	9.890.000.711	660.000.000	-	10.550.000.711
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	5.195.171.332	21.604.727.472	4.595.134.074	106.320.000	31.501.352.878
Thanh lý	(416.971.000)	(2.761.684.306)	(74.023.500)	-	(3.252.678.806)
Số cuối năm	159.928.194.936	324.794.695.804	41.740.034.719	14.420.593.452	540.883.518.911
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*23.672.072.228*	*148.892.054.866*	*14.554.093.155*	*8.050.781.995*	*195.169.002.244*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	74.088.491.309	212.203.457.769	25.347.473.017	10.186.814.737	321.826.236.832
Khấu hao trong năm	7.937.686.939	21.445.835.158	4.583.543.618	1.451.817.583	35.418.883.298
Thanh lý	(416.971.000)	(2.761.684.306)	(74.023.500)	-	(3.252.678.806)
Số cuối năm	81.609.207.248	230.887.608.621	29.856.993.135	11.638.632.320	353.992.441.324
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	81.061.503.295	83.858.194.158	11.211.451.128	4.127.458.715	180.258.607.296
Số cuối năm	78.318.987.688	93.907.087.183	11.883.041.584	2.781.961.132	186.891.077.587

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	50.761.146.650	13.140.821.300	63.901.967.950
Mua mới	6.006.735.000	1.399.570.000	7.406.305.000
Số cuối năm	56.767.881.650	14.540.391.300	71.308.272.950
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	1.790.037.964	5.698.212.867	7.488.250.831
Hao mòn trong năm	228.189.055	1.860.349.222	2.088.538.277
Số cuối năm	2.018.227.019	7.558.562.089	9.576.789.108
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	48.971.108.686	7.442.608.433	56.413.717.119
Số cuối năm	54.749.654.631	6.981.829.211	61.731.483.842

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao	163.498.551.514	31.238.259.125
Dự án trồng cây dược liệu	3.893.307.144	5.595.984.616
Chi phí xây dựng chi nhánh Hải Phòng	-	2.052.218.182
Khác	3.185.992.791	10.307.471.168
TỔNG CỘNG	**170.577.851.449**	**49.193.933.091**

Trong năm, Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay trị giá 4.594.252.000 VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.073.469.000 VND). Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ vay dài hạn để tài trợ vốn cho việc xây dựng Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty con	30.000.000.000	140.326.305.087
Đầu tư vào công ty liên kết	92.868.048.000	92.868.048.000
Đầu tư vào đơn vị khác	3.513.534.971	16.508.551.907
TỔNG CỘNG	**126.381.582.971**	**249.702.904.994**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
			% sở hữu	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*
Công ty con:						
Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Sản xuất dược phẩm	Đang hoạt động	100,00	30.000.000.000	100,00	1.475.265.809
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	Sản xuất dược phẩm	*(*)*	-	-	100,00	120.634.843.580
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	Sản xuất dược phẩm	*(*)*	-	-	100,00	11.688.613.298
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	Sản xuất dược phẩm	*(*)*	-	-	100,00	6.527.582.400
TỔNG CỘNG				**30.000.000.000**		**140.326.305.087**
Công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Khai thác và chế biến mủ cao su	Đang hoạt động	33,58	92.868.048.000	33,58	92.868.048.000
Các đơn vị khác:						
Công ty TNHH Thiên Phúc	Cung cấp thiết bị và hệ thống chống sét	Đang hoạt động	10,00	2.000.000.000	10,00	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	Đang hoạt động	1,29	1.513.534.971	1,29	1.513.534.971
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	Khảo sát, thăm dò, khai thác, mua bán tinh luyện và chế biến các loại khoáng sản	Đang hoạt động	-	-	13,50	12.995.016.936
TỔNG CỘNG				**3.513.534.971**		**16.508.551.907**

(*) Các công ty con này đã được sáp nhập vào Công ty vào ngày 12 tháng 3 năm 2020 *(Thuyết minh số 4)*.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Truking Technology Limited	19.074.105.042	3.113.579.550
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	-	30.426.088.417
Khác	70.524.655.339	134.530.759.059
TỔNG CỘNG	**89.598.760.381**	**168.070.427.026**

16.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước	28.852.724.147	5.139.937.091
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Trà Vinh	*17.632.520.000*	-
Công ty Cổ phần Sundial Pharma	*2.622.547.350*	*1.482.815.787*
Khác	*8.597.656.797*	*3.657.121.304*
Bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 31)*	17.336.267.267	-
TỔNG CỘNG	**46.188.991.414**	**5.139.937.091**

17. THUẾ

VND

	Số đầu năm	*Số phải thu trong năm*	*Số đã thu trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	1.774.307.351	-	(824.549.755)	949.757.596
Thuế GTGT hàng nội địa	96.510.000	-	(75.951.264)	20.558.736
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	249.392.849	11.285.553.217	(11.168.620.941)	366.325.125
Thuế xuất, nhập khẩu	46.572.297	1.602.101.945	(1.613.981.003)	34.693.239
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	3.296.478	-	-	3.296.478
TỔNG CỘNG	**2.170.078.975**	**12.887.655.162**	**(13.683.102.963)**	**1.374.631.174**

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.962.028.830	32.755.111.925	(41.357.665.195)	17.359.475.560
Thuế TNCN	614.647.813	7.787.201.652	(7.787.468.557)	614.380.908
Thuế GTGT	133.142.183	2.212.717.620	(2.124.209.314)	221.650.489
TỔNG CỘNG	**26.709.818.826**	**42.755.031.197**	**(51.269.343.066)**	**18.195.506.957**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí khuyến mãi	7.985.328.604	5.906.385.029
Chi phí hoạt động bán hàng	5.532.957.218	-
TỔNG CỘNG	**13.518.285.822**	**5.906.385.029**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ tức phải trả cho cổ đông	78.726.806.000	78.705.832.175
Kinh phí công đoàn	281.040.370	1.295.001.714
Chi trả hộ	-	31.000.000.000
Khác	1.964.062.834	7.198.674.390
TỔNG CỘNG	**80.971.909.204**	**118.199.508.279**
Trong đó:		
Phải trả bên khác	*70.494.476.704*	*74.797.407.460*
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 31)	*10.477.432.500*	*43.402.100.819*

20. VAY

VND

	Vay ngắn hạn			*Vay dài hạn*	
	Vay ngân hàng	*Vay cá nhân (Thuyết minh số 20.1)*	*Tổng cộng*	*bên liên quan (Thuyết minh số 20.2)*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	164.512.036.722	11.879.200.209	176.391.236.931	-	176.391.236.931
Tăng	231.980.631.448	9.878.002.649	241.858.634.097	-	241.858.634.097
Giảm	(396.492.668.170)	(4.389.736.276)	(400.882.404.446)		- (400.882.404.446)
Tăng do sáp nhập *(Thuyết minh số 4)*	-	-	-	65.452.850.000	65.452.850.000
Phân loại	-	-	2.727.202.083	(2.727.202.083)	-
Số cuối năm	-	17.367.466.582	20.094.668.665	62.725.647.917	82.820.316.582

20.1 Vay cá nhân

Vay ngắn hạn cá nhân thể hiện khoản vay tín chấp từ tập thể cán bộ công nhân viên của Công ty với thời hạn một năm và với mức lãi suất 7,2%/năm.

20. VAY (tiếp theo)

20.2 *Vay dài hạn*

Công ty thực hiện khoản vay này nhằm tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*% /năm*	
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định (cổ đông lớn)	65.452.850.000	Từ ngày 23 tháng 12 năm 2021 đến ngày 23 tháng 9 năm 2027	7	Toàn bộ tài sản trong tương lai dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm Bidiphar Công nghệ cao - Giai đoạn 1: Nhà máy sản xuất thuốc điều trị ung thư
Trong đó				
Vay dài hạn đến hạn trả	*2.727.202.083*			
Vay dài hạn	*62.725.647.917*			

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Quỹ khen thưởng	*Quỹ phúc lợi*	*Quỹ thưởng ban điều hành*	*Tổng*
Số đầu năm	16.524.129.138	21.583.789.151	1.445.415.060	39.553.333.349
Phân phối lợi nhuận	15.785.956.482	-	1.578.595.648	17.364.552.130
Tăng khác	89.590.000	-	-	89.590.000
Sử dụng quỹ	(8.466.101.000)	(1.012.734.107)	(1.445.000.000)	(10.923.835.107)
Số cuối năm	23.933.574.620	20.571.055.044	1.579.010.708	46.083.640.372

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

VND

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	*Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	30.002.080.243	12.277.559.581	42.279.639.824
Giảm khác	(4.200.000)	(14.646.581)	(18.846.581)
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	-	(4.074.878.338)	(4.074.878.338)
Số cuối năm	29.997.880.243	8.188.034.662	38.185.914.905

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	73.986.715.286	215.285.458.280	833.982.737.566
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	131.737.216.546	131.737.216.546
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	14.222.741.724	(14.222.741.724)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(15.645.015.896)	(15.645.015.896)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(78.568.500.000)	(78.568.500.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.422.274.172)	(1.422.274.172)
Số cuối năm	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	88.209.457.010	237.164.143.034	870.084.164.044
Năm nay						
Số đầu năm	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	88.209.457.010	237.164.143.034	870.084.164.044
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	142.884.302.070	142.884.302.070
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	15.785.956.482	(15.785.956.482)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(17.364.552.130)	(17.364.552.130)
Cổ tức công bố *(*)*	-	-	-	-	(78.568.500.000)	(78.568.500.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.578.595.648)	(1.578.595.648)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.951.918.558)	-	-	(1.951.918.558)
Số cuối năm	523.790.000.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	103.995.413.492	266.750.840.844	913.504.899.778

(*) Theo Nghị quyết số 603/NQ-ĐHĐCĐ2020 ngày 27 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt việc tạm trích lập cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 15% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương là 78.568.500.000 VND.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	523.790.000.000	523.790.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	78.568.500.000	78.568.500.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	78.547.526.175	78.531.146.275

23.3 *Vốn cổ phần*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	52.379.000	52.379.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*52.379.000*	*52.379.000*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(40.085)*	*(85)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*52.338.915*	*52.378.915*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.4 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối năm và số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	*Giá trị*	*Tỷ lệ sở hữu*
		VND	*%*
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	6.984.955	69.849.550.000	13.34%
Các cổ đông khác	45.353.960	453.539.600.000	86.59%
Cổ phiếu quỹ	40.085	400.850.000	0.08%
TỔNG CỘNG	**52.379.000**	**523.790.000.000**	**100%**

24. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí được cấp bởi Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bình Định ("SKHCNTBD") liên quan tới hợp đồng "Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định".

25. DOANH THU

25.1 *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**1.235.779.395.901**	**1.278.670.307.807**
Trong đó:		
Doanh thu bán dược phẩm	*1.126.615.580.348*	*1.142.966.453.868*
Doanh thu bán vật tư y tế	*92.773.163.366*	*116.584.336.622*
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	*14.324.869.042*	*10.808.304.393*
Khác	*2.065.783.145*	*8.311.212.924*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(70.795.651.881)**	**(55.961.166.704)**
Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán	(66.370.946.752)	(51.761.694.208)
Hàng bán trả lại	(4.424.705.129)	(4.199.472.496)
DOANH THU THUẦN	**1.164.983.744.020**	**1.222.709.141.103**
Trong đó:		
Doanh thu bán dược phẩm	*1.056.312.394.230*	*1.087.191.687.350*
Doanh thu bán vật tư y tế	*92.326.007.808*	*116.408.287.136*
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	*14.279.558.837*	*10.797.953.693*
Khác	*2.065.783.145*	*8.311.212.924*
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*1.033.813.629.641*	*1.171.513.313.831*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*131.170.114.379*	*51.195.827.272*

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.609.083.500	8.161.099.000
Lãi tiền gửi	5.970.460.520	11.663.302.650
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	696.146.355	319.432.498
Khác	-	18.092
TỔNG CỘNG	**18.275.690.375**	**20.143.852.240**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn bán dược phẩm	600.918.665.927	699.865.754.785
Giá vốn bán vật tư y tế	83.557.227.826	104.470.083.816
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	11.537.888.561	8.980.358.248
Khác	1.477.135.660	7.740.083.558
TỔNG CỘNG	**697.490.917.974**	**821.056.280.407**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**212.398.569.930**	**161.345.836.975**
Chi phí nhân viên bán hàng	111.065.360.789	77.489.792.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.017.560.140	35.768.146.991
Chi phí khấu hao	5.756.726.433	5.261.000.162
Chi phí khác	50.558.922.568	42.826.897.675
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**87.650.921.785**	**83.772.932.412**
Chi phí nhân viên	29.386.242.001	23.754.054.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.644.464.452	15.017.098.564
Chi phí khấu hao	9.870.319.490	11.420.505.965
Dự phòng phải thu khó đòi	14.288.446.894	21.921.386.233
Chi phí khác	12.461.448.948	11.659.886.893
TỔNG CỘNG	**300.049.491.715**	**245.118.769.387**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	6.588.854.737	10.314.154.786
Chiết khấu thanh toán	4.148.137.031	3.293.144.081
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.972.227.361	564.289.347
Lỗ từ sáp nhập công ty con *(Thuyết minh số 4)*	113.395.409	-
TỔNG CỘNG	**12.822.614.538**	**14.171.588.214**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	422.905.353.254	432.116.706.574
Chi phí nhân viên	181.330.147.985	140.173.807.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.240.118.354	86.708.994.517
Chi phí khấu hao và hao mòn	31.808.990.530	27.947.538.223
Dự phòng phải thu khó đòi	14.288.446.894	21.921.386.233
Chi phí khác	66.061.087.046	57.990.607.876
TỔNG CỘNG	**813.634.144.063**	**766.859.040.558**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.755.111.925	30.962.028.830

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**175.639.413.995**	**162.699.245.376**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	35.127.882.799	32.539.849.075
Các khoản điều chỉnh theo thuế suất 20%		
Thu nhập không chịu thuế	(2.442.709.900)	(1.632.219.800)
Chi phí không được trừ	69.939.026	54.399.555
Chi phí thuế TNDN	**32.755.111.925**	**30.962.028.830**

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Công ty con	Bán hàng hóa	131.170.114.379	51.195.827.272
		Góp vốn	28.524.734.191	1.475.265.809
Công ty Cổ phần Cao Su Bidiphar	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	10.718.083.500	7.145.389.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	10.477.432.500	10.477.432.500

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Công ty con	Bán hàng hóa	-	21.321.591.637
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	Công ty con	Bán hàng hóa	-	3.113.045.470
TỔNG CỘNG			-	**24.434.637.107**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Công ty con	Bán hàng hóa	17.336.267.267	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	10.477.432.500	10.477.432.500
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	Công ty con	Chi trả hộ	-	31.000.000.000
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	Công ty con	Phải trả khác	-	1.678.717.825
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	Công ty con	Phải trả khác	-	245.950.494
TỔNG CỘNG			**10.477.432.500**	**43.402.100.819**
Vay dài hạn				
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	Cổ đông lớn	Vay	65.452.850.000	-

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm toán nội bộ ("BKTNB") và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Năm nay	*Năm trước*
Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch HĐQT	200.000.000	-
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch HĐQT	150.000.000	-
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	1.024.689.157	887.841.885
Ông Nguyễn Thanh Giang	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	981.677.567	867.338.141
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên HĐQT	120.000.000	-
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT	120.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên HĐQT	120.000.000	-
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc	996.711.317	932.712.099
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	900.338.950	645.216.734
Ông Nguyễn Quang Việt	Phó ban kiểm toán	538.364.641	408.059.765
Ông Huỳnh Thế Duy	Thành viên BKTNB	258.021.461	301.015.884
Ông Vũ Nông Bách	Thành viên BKTNB	240.909.947	151.204.512
Ông Lê Trung Nam	Thành viên BKTNB	52.000.000	24.000.000
TỔNG CỘNG		**5.702.713.040**	**4.217.389.020**

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ :		
Đô la Mỹ (USD)	83.688	1.598,95
Euro (EUR)	47,82	88,41

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang thuê nhà kho và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	1.354.144.832	1.670.874.340
Từ 1 – 5 năm	3.181.179.328	3.285.343.262
Trên 5 năm	-	649.061.716
TỔNG CỘNG	**4.535.324.160**	**5.605.279.318**

33. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết đầu tư

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các cam kết hợp đồng cho việc xây nhà máy thuốc ung thư như sau:

VND

	Giá trị theo hợp đồng	*Giá trị đã ghi nhận*	*Giá trị cam kết còn lại*
Nhà máy sản xuất Dược phẩm Bidiphar Công nghệ cao	229.727.156.602	164.512.137.514	65.215.019.088

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.

Lê Thị Diệu Loan	Nguyễn Thị Mai Hoa	Phạm Thị Thanh Hương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2021